**Phụ lục II: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Đơn vị báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| 1 | 01.N.QLKKT | Số lượng và diện tích các khu kinh tế | Năm | Vụ Quản lý các khu kinh tế | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm bao cáo (N+1) |
| 2 | 02.N.QLKKT | Số lượng, diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp | Năm | Vụ Quản lý các khu kinh tế | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 3 | 03.N.QLKKT | Nhà máy xử lý nước thải của các khu công nghiệp đang hoạt động | Năm | Vụ Quản lý các khu kinh tế | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 4 | 04.N.QLKKT | Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp | Năm | Vụ Quản lý các khu kinh tế | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 01.N.QLKKT**Ban hành kèm theo Thông tư số ... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tưNgày nhận báo cáo:*Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)**Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU KINH TẾNăm (N) | - Đơn vị báo cáo: Vụ Quản lý các khu kinh tế.- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lượng khu kinh tế(Khu kinh tế) | Tổng diện tích các khu kinh tế(Ha) | Diện tích của các khu kinh tếchia theo chức năng theo quy hoạch xây dựng (Ha) (Điều 203 Luật Đất đai 2024) |
| Khu thuế quan | Khu bảo thuế | Khu chế xuất | Khu công nghiệp | Khu giải trí, khu du lịch | khu đô thị | Khu dân cư | Khu hành chính | Khu chức năng khác |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **Tổng số**  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Khu kinh tế ven biển |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khu kinh tế … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Khu kinh tế cửa khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khu kinh tế … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Khu kinh tế chuyên biệt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khu kinh tế … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu*(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu*(Ký, họ tên)* | *…, ngày … tháng … năm …*Thủ trưởng*(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.N.QLKKT**Ban hành kèm theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tưNgày nhận báo cáo:*Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)**Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)*  | **SỐ LƯỢNG, DIỆN TÍCH, VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**Năm (N) | - Đơn vị báo cáo: Vụ Quản lý các khu kinh tế.- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

| Chỉ tiêu | Mã số | Số lượng khu công nghiệp đã thành lập(Khu công nghiệp) | Diện tích đất thành lập của khu công nghiệp (Ha) | Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vốn đầu tư nước ngoài (Triệu USD) | Vốn đầu tư trong nước (Tỷ VNĐ) |
| Tổng số  | Trong đó: Đất công nghiệp, dịch vụ | Đăng ký | Thực hiện | Đăng ký | Thực hiện |
| Tổng số  | Trong đó: Đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tình trạng hoạt động** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Khu công nghiệp đã đi vào hoạt động  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| KCN … |  |  |   |   |  |   |   |   |   |
| 2. Khu công nghiệp đang xây dựng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| KCN … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Khu công nghiệp chưa xây dựng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| KCN … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu*(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu*(Ký, họ tên)* | *…, ngày … tháng … năm …*Thủ trưởng*(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 03.N.QLKKT**Ban hành kèm theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tưNgày nhận báo cáo:*Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)**Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)*  | **NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG**Năm (N) | - Đơn vị báo cáo: Vụ Quản lý các khu kinh tế.- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lượng nhà máy xử lý nước thải của các khu công nghiệp đang hoạt động(Nhà máy) | Công suất hoạt động (m3/ngày đêm) | Hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt ghi 1, không đạt bỏ trống) |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I. Tổng số |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tình trạng hoạt động của nhà máy xử lý nước thải** |  |  |  |  |
| 1. Nhà máy xử lý nước thải đã đi vào hoạt động  |  |  |  |  |
| KCN … |  |  |  |  |
| 2. Nhà máy xử lý nước thải đang xây dựng |  |  |  |  |
| KCN … |  |  |  |  |
| 3. Nhà máy xử lý nước thải chưa xây dựng |  |  |  |  |
| KCN … |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu*(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu*(Ký, họ tên)* | *…, ngày … tháng … năm …*Thủ trưởng*(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 05.N.QLKKT**Ban hành kèm theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tưNgày nhận báo cáo:*Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)**Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)*  | **SỐ LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP LÀM VIỆC TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP** Năm (N) | - Đơn vị báo cáo: Vụ Quản lý các khu kinh tế.- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |
| --- |
| *Đơn vị tính: Người* |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 |
| I. Tổng số |  |  |  |
| **II. Chia theo trình độ học vấn của lao động** |  |  |  |
| - Tiểu học |  |  |  |
| - Trung học cơ sở |  |  |  |
| - Trung học phổ thông |  |  |  |
| **-** Sơ cấp |  |  |  |
| - Trung cấp |  |  |  |
| - Cao đẳng |  |  |  |
| - Đại học |  |  |  |
| - Trên đại học |  |  |  |
| - Khác |  |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh, thành phố** |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |
| 1. Hà Giang |  |  |  |
| 2. ... |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu*(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu*(Ký, họ tên)* | *…, ngày … tháng … năm …*Thủ trưởng*(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**

**Biểu số 01.N.QLKKT: Số lượng và diện tích các khu kinh tế**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Khu kinh tế gồm:

- Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế được thành lập ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển.

- Khu kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế được thành lập ở khu vực biên giới đất liền và địa bàn lân cận khu vực biên giới đất liền.

- Khu kinh tế chuyên biệt là khu kinh tế được thành lập ở vùng kinh tế trọng điểm, hành lang phát triển, khu vực động lực phát triển hoặc khu vực có vai trò tương tự được xác định trong quy hoạch vùng.

- Diện tích của các khu kinh tế là tổng diện tích tự nhiên (mặt đất và mặt nước) theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt của các khu kinh tế.

**2. Cách ghi biểu**

**-** Cột 1:Ghi số lượng khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng diện tích các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi diện tích khu thuế quan của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi diện tích khu bảo thuế của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi diện tích khu chế xuất của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi diện tích khu công nghiệp của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi diện tích khu giải trí, khu du lịch của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi diện tích khu đô thị của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi diện tích khu dân cư của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi diện tích khu hành chính của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi diện tích khu chức năng khác của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

**Biểu số 02.N.QLKKT: Số lượng, diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

Khu công nghiệp gồm:

+ Khu công nghiệp hỗ trợ là khu công nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và cung ứng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; có tối thiểu 60% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp được sử dụng để thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

+ Khu công nghiệp chuyên ngành là khu công nghiệp chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm thuộc một ngành, nghề cụ thể; có tối thiểu 60% diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp được sử dụng để thu hút các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề này.

+ Khu công nghiệp sinh thái là khu công nghiệp, trong đó có doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp; đáp ứng các tiêu chí quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, khu công nghiệp.

+ Khu công nghiệp công nghệ cao là khu công nghiệp thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ thông tin thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ, dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, giáo dục và đào tạo; có tối thiểu 30% diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp được sử dụng để thu hút các dự án đầu tư này.

Diện tích đất thành lập là diện tích của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ là diện tích đất trong khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh hoặc để xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu công nghiệp; được xác định trong quy hoạch xây dựng khu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê là diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh hoặc để xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Phân loại diện tích đất như sau:

- Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ;

- Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê;

- Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ còn lại có thể cho thuê.

Vốn đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (gọi tắt là "vốn đầu tư đăng ký") là vốn đầu tư (bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay và vốn hợp pháp khác) do nhà đầu tư xác định để xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; được xác định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện là vốn đầu tư mà nhà đầu tư đã sử dụng, giải ngân để thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số lượng khu công nghiệp đã thành lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số diện tích đất thành lập của khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi diện tích đất công nghiệp và dịch vụ của khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê của khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đầu tư trong nước đăng ký thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn đầu tư trong nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A..

**3. Nguồn số liệu:** Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

**Biểu số 03.N.QLKKT: Nhà máy xử lý nước thải của các khu công nghiệp đang hoạt động**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

Công suất của các nhà máy xử lý nước thải tập trung là lượng nước thải mà nhà máy có thể xử lý được trên 01 ngày đêm (đơn vị tính: m3/ngày đêm).

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số lượng nhà máy xử lý nước thải của các khu công nghiệp đang hoạt động tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi công suất hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp đang hoạt động tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

**Biểu số 04.N.QLKKT: Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp là tất cả những người trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp tại thời điểm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp tương ứng với các dòng tại cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động trực tiếp là nữ làm việc tại các khu công nghiệp tương ứng với các dòng tại cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.